TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18-11-2022
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Thanh Xuân

Ông Nguyễn Văn Xem

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 116/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Thạch Thị S, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ đơn khởi kiện và các lời khai của ông Nguyễn Văn L thể hiện như sau: Ông và bà Thạch Thị S chung sống với nhau vào năm 2020, không có đăng ký kết hôn theo

quy định; quá trình chung sống với bà Thạch Thị S không có con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc xin ly hôn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi chuyện gia đình nên chung sống không hạnh phúc; ông với bà Thạch Thị S đã không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Nay ông Nguyễn Văn L xét thấy không còn tình cảm với bà Thạch Thị S nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L yêu cầu được ly hôn với bà Thạch Thị S.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Thạch Thị S có tài sản chung là nữ trang vàng cưới tổng cộng 8,5 chỉ vàng 24k (gồm: 01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 24k, 01 lắc vàng 03 chỉ vàng 24k, và 01 sợi dây chuyền 3,5 chỉ vàng 24k, 01 vòng đeo tay 01 chỉ vàng 24k) và 1,4 chỉ vàng 18k (02 nhẫn cưới); hiện ông đang quản lý 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18k, số tài sản còn lại do bà Thạch Thị S đang quản lý. Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu bà Thạch Thị S trả lại cho ông được hưởng 04 chỉ vàng 24k và 01 nhẫn cưới vàng 18K; nay ông chỉ yêu cầu bà Thạch Thị S trả lại 02 chỉ vàng 24k.

Về nợ chung: Không có, nên ông Nguyễn Văn L cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Thạch Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến bằng văn bản trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau vào năm 2020, không có đăng ký kết hôn theo quy định; quá trình chung sống với ông Nguyễn Văn L không có con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải chuyện gia đình nên chung sống không hạnh phúc; bà với ông Nguyễn Văn L đã không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Nay bà Thạch Thị S xét thấy không còn tình cảm, vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên bà Thạch Thị S có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Bà Thạch Thị S thống nhất ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà thống nhất về tài sản chung như ông Nguyễn Văn L trình bày và bà đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn L 02 chỉ vàng 24k.

Về nợ chung: Không có, nên bà Thạch Thị S cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S chung sống với nhau vào năm 2020, không có đăng ký kết hôn; về nguyên nhân mâu thuẫn ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S thống nhất là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nên chung sống không hạnh phúc, ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S đã không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay; nay ông Nguyễn Văn L yêu cầu ly hôn và bà Thạch Thị S cũng thống nhất ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S là vợ chồng.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S không có con chung, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, gải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn L chỉ yêu cầu bà Thạch Thị S trả lại cho ông 02 chỉ vàng 24k là hoàn toàn tự nguyện và bà Thạch Thị S đồng ý trả 02 chỉ vàng 24k cho ông Nguyễn Văn L, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S; bà Thạch Thị S có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn L 02 chỉ vàng 24k do bà Thạch Thị S quản lý.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S khai không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn L phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Về án phí chia tài sản, do ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S thỏa thuận chia tài sản chung trước khi Tòa án tiến hành hòa giải thì đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bị đơn bà Thạch Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S chung sống với nhau vào năm 2020, không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên hôn nhân của ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian sống chung thì ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S thường xuyên cự cải, bất đồng quan điểm nên trong cuộc sống xảy ra nhiều mâu thuẫn và không còn tình cảm với nhau; nay ông Nguyễn Văn L yêu cầu được ly hôn với bà Thạch Thị S và bà Thạch Thị S có ý kiến thống nhất ly hôn với ông Nguyễn Văn L nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S không có con chung, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S thừa nhận trong quá trình chung sống ông bà có tài sản chung là nữ trang vàng cưới tổng cộng 8,5 chỉ vàng 24k (gồm: 01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 24k, 01 lắc vàng 03 chỉ vàng 24k, và 01 sợi dây chuyền 3,5 chỉ vàng 24k, 01 vòng đeo tay 01 chỉ vàng 24k) và 1,4 chỉ vàng 18k (02 nhẫn cưới); ông Nguyễn Văn L đang quản lý 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18k, số tài sản còn lại do bà Thạch Thị S đang quản lý. Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S thỏa thuận thống nhất bà Thạch Thị S có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn L 02 chỉ vàng 24k tương đương số tiền 10.722.800 đồng, phần tài sản còn lại các bên không tranh chấp. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc bà Thạch Thị S có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn L 02 chỉ vàng 24k tương đương số tiền 10.722.800 đồng.

[5] Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S khai không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do các đương sự đã tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung và yêu cầu Tòa án công nhận trước khi Tòa án tiến hành hòa giải nên theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án các đương sự không phải chịu án phí chia tài sản chung.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[8] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S không có con chung, không yêu cầu nên không xem xét, gải quyết.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S về chia tài sản chung, buộc bà Thạch Thị S có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn L 02 chỉ vàng 24k tương đương số tiền 10.722.800 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S khai không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 800.000 đồng theo biên lai thu số 0009166 ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh; ông Nguyễn Văn L được nhận lại số tiền chênh lệch là 500.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L và bà Thạch Thị S không phải chịu án phí chia tài sản chung.

6. Về Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- UBND xã T, huyện C;
- UBND xã T, huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Tính